

Số: /SGDDĐT-GDTrH

Ninh Bình, ngày tháng 4 năm 2026

V/v khảo sát, đánh giá thực trạng sử dụng
phòng học bộ môn, thiết bị dạy học trong thực
hiện giáo dục STEM tại các cơ sở giáo dục

Kính gửi: Các trường THCS, THPT ¹

Thực hiện Công văn số 1849/BGDĐT-GDPT ngày 10/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc kiểm tra, khảo sát, đánh giá thực trạng sử dụng phòng học bộ môn, thiết bị dạy học trong thực hiện giáo dục STEM tại các cơ sở giáo dục, Sở GDĐT yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. 100% các trường THCS, THPT thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng số lượng, chất lượng hệ thống phòng học bộ môn và thiết bị dạy học tối thiểu trong việc đáp ứng thực hiện giáo dục STEM theo cấp học; cập nhật đầy đủ dữ liệu rà soát, đánh giá thực trạng trên Google Trang tính theo đường link: <https://vnshort.com/iGCO>.²

2. Đối với các cơ sở giáo dục có tên tại Phụ lục kèm theo

- Gửi báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thực trạng (theo mẫu tại Phụ lục kèm theo) về Sở GDĐT qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành;

- Cử cán bộ quản lý, giáo viên các môn thuộc lĩnh vực STEM và nhân viên thiết bị tham gia khảo sát trực tuyến, bằng cách:

Truy cập đường link: <https://nctk.edu.vn/khaosat>

Hoặc quét mã QR code:



Sở GDĐT yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc các nội dung trên, hoàn thành trước 11 giờ 00 phút, ngày 20/4/2026.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Sở GDĐT (qua Phòng GDTrH, người nhận thông tin: đồng chí Trần Văn Tuấn, chuyên viên, điện thoại 0973278025) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Phòng Tài chính;
- Lưu: VT, GDTrH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Văn Khiết

¹ Bao gồm cả các trường phổ thông có nhiều cấp học và Trường Phổ thông THSP Tràng An.

² <https://docs.google.com/spreadsheets/d/18MoVAbKLdV6AoTHD6pvuBAUSVXsSquirdx9jVO9WfCw/edit?gid=614098260#gid=614098260>

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số.../SGDDĐT-GDTrH ngày .../4/2026 của Sở GDĐT)

A. DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG GỬI BÁO CÁO VỀ SỞ GDĐT QUA HỆ THỐNG QLVB VÀ ĐIỀU HÀNH; THAM GIA KHẢO SÁT TRỰC TUYẾN

TT	Đơn vị	Ghi chú
1	THPT Giao Thủy	
2	THPT B Nghĩa Hưng	
3	THPT Lê Quý Đôn	
4	THPT Lý Tự Trọng	
5	THPT A Hải Hậu	
6	THPT chuyên Lê Hồng Phong	
7	THPT A Trần Hưng Đạo	
8	THPT Mỹ Lộc	
9	THPT chuyên Lương Văn Tụy	
10	THPT B Trần Hưng Đạo	
11	THPT Ninh Bình - Bạc Liêu	
12	THPT Ngô Thì Nhậm	
13	THPT Nho Quan A	
14	THPT Kim Sơn A	
15	THPT Dân tộc nội trú Ninh Bình	
16	THPT Gia Viễn A	
17	THPT Lý Nhân	
18	THPT Lý Thường Kiệt	
19	THPT chuyên Biên Hoà	
20	THPT B Phủ Lý	
21	THCS Giao Thiện, xã Giao Minh	
22	THCS Giao Tiến, xã Giao Thủy	
23	THCS Giao Thịnh, xã Giao Ninh	
24	THCS Thọ Nghiệp, xã Xuân Hưng	
25	THCS Hải Hưng, xã Hải Hưng	
26	THCS Trục Đạo, xã Cát Thành	
27	THCS Phương Định, xã Ninh Giang	
28	THCS Ninh Cường, xã Ninh Cường	
29	THCS Nam Hồng, xã Nam Hồng	
30	THCS Gia Trấn, xã Gia Trấn	
31	THCS Đình Tiên Hoàng (NM), phường Hoa Lư	
32	THCS Trương Hán Siêu, phường Hoa Lư	
33	THCS Gia Phong, xã Gia Phong	

TT	Đơn vị	Ghi chú
34	THCS Yên Tiến, xã Vạn Thắng	
35	THCS Ninh An, phường Nam Hoa Lư	
36	THCS Yên Mỹ, xã Yên Mạc	
37	THCS Mộc Hoàn, phường Duy Tân	
38	THCS Liêm Tuyền, phường Liêm Tuyền	
39	THCS Bắc Lý, xã Bắc Lý	
40	THCS Châu Sơn, phường Châu Sơn	

B. ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

I. THỰC TRẠNG PHÒNG HỌC BỘ MÔN

1. Số lượng, mức độ đạt chuẩn (theo Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT), hạ tầng số và tần suất khai thác phòng học bộ môn

STT	Tên phòng học bộ môn	Tổng số phòng hiện có	Số phòng đạt tiêu chuẩn	Số phòng có internet tốc độ cao	Số phòng có màn chiếu/màn hình thông minh hoạt động ổn định	Tần suất khai thác phục vụ STEM
1	Khoa học tự nhiên					
2	Vật lí					
3	Hóa học					
4	Sinh học					
5	Công nghệ					
6	Tin học					
7	Mĩ thuật					
Tổng cộng						

Ghi chú:

- Tên phòng học bộ môn:

+ Cấp THCS rà soát các phòng học bộ môn: Khoa học tự nhiên, Công nghệ, Tin học, Mỹ thuật;

+ Cấp THPT rà soát các phòng học bộ môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ, Tin học, Mỹ thuật.

- Quy ước ghi tại cột “Tần suất khai thác phục vụ STEM”: ghi Thường xuyên (sử dụng hàng tuần); ghi thỉnh thoảng (sử dụng 1–2 buổi/tháng); ghi Ít/Chưa (Rất ít hoặc chưa sử dụng).

2. Đánh giá sự phù hợp của cấu trúc không gian phòng học bộ môn đối với việc tổ chức giáo dục STEM (khả năng bố trí làm việc nhóm, lưu trữ và trưng bày sản phẩm STEM)

II. THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU

1. Tình trạng trang bị và vận hành

STT	Môn học	Tình trạng trang bị thiết bị dạy (Đầy đủ/ Một phần/ Chưa)	Tình trạng thiết bị	
			% TBDH hiện đang hoạt động tốt	% thiết bị không phù hợp, không sử dụng được
1	Khoa học tự nhiên			
2	Vật lí			
3	Hóa học			
4	Sinh học			
5	Công nghệ			
6	Tin học			
7	Mĩ thuật			
Tổng cộng				

Ghi chú:

- *Tình trạng trang bị thiết bị dạy học: Nhà trường đã được trang bị thiết bị dạy học tối thiểu theo các Thông tư 38, 39/2021/TT-BGDĐT chưa? (Nếu rõ môn nào đã được trang bị đầy đủ, môn nào trang bị một phần, môn nào chưa được trang bị).*

- *Tình trạng thiết bị: tỉ lệ % TBDH hiện đang hoạt động tốt; tỉ lệ % thiết bị không phù hợp, không sử dụng được (theo môn, theo cấp học).*

2. Đánh giá mức độ đáp ứng giáo dục STEM

Sự phù hợp với giáo dục STEM: Đánh giá sự đáp ứng của các thiết bị hiện tại khi triển khai các hoạt động giáo dục STEM (bài học STEM, hoạt động trải nghiệm STEM, làm quen với/nghiên cứu khoa học kĩ thuật).

Tính đồng bộ: Đánh giá thực trạng tính đồng bộ của TBDH (có thiết bị phần cứng và có đủ phần mềm thu thập dữ liệu đi kèm, hoặc có máy móc và có bổ sung vật tư tiêu hao để vận hành không).

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Về không gian và thiết bị

Nêu các điểm hạn chế về cấu trúc không gian PHBM, các tài nguyên/học liệu số đi kèm phần cứng. Chỉ rõ những thiếu hụt hoặc thiết bị không đảm bảo chất lượng cho các hoạt động chế tạo, đo lường kĩ thuật.

2. Về năng lực đội ngũ và sự hỗ trợ

Giáo viên bộ môn: Mức độ tự tin và thành thạo của giáo viên khi sử dụng thiết bị dạy học cũng như các thiết bị công nghệ (cảm biến, vi điều khiển,...) để thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục STEM.

Nhân viên thiết bị: Đánh giá năng lực của đội ngũ quản lý phòng thiết bị. Chỉ rõ thực trạng nhiệm vụ chủ yếu của nhân viên, có được đào tạo về chuyên môn STEM và có thể hỗ trợ giáo viên chuẩn bị, thiết kế các thí nghiệm phức tạp hoặc hướng dẫn kĩ thuật cho học sinh hay không.

3. Về cơ chế và động lực

Phân tích những khó khăn của giáo viên về mặt thời gian, áp lực phân phối chương trình và thiếu cơ chế ghi nhận (quy đổi ra tiết dạy, khen thưởng) khi đầu tư công sức thiết kế bài dạy STEM, hoạt động trải nghiệm STEM. Nêu khó khăn trong cơ chế tài chính để mua sắm vật tư tiêu hao thường xuyên.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Về định hướng không gian giáo dục STEM

Nêu quan điểm của nhà trường về sự cần thiết nên có phòng học STEM với cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đặc thù, thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo để triển khai các hoạt động giáo dục STEM dùng chung.

2. Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục TBDH tối thiểu

Kiến nghị cụ thể các nhóm thiết bị/vật tư cần thiết bổ sung vào danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đáp ứng dạy học STEM, gắn với yêu cầu chuyển đổi số.

Đề xuất cơ chế đặc thù liên quan đến vật tư, hóa chất tiêu hao hàng năm phục vụ cho các hoạt động giáo dục STEM của học sinh.

3. Về phát triển đội ngũ nhân sự làm công tác giáo dục STEM

Đề xuất về đào tạo/bồi dưỡng giáo viên, viên chức về vận hành và triển khai giáo dục STEM đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; chính sách cho đội ngũ làm công tác giáo dục STEM.